

Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.349.879.907.033	3.077.122.283.943
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	492.804.669.671	630.056.676.062
111	1. Tiền		445.209.659.541	430.056.676.062
112	2. Các khoản tương đương tiền		47.595.010.130	200.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		670.187.397.269	16.275.896.576
121	1. Chứng khoán kinh doanh		108.296.576	78.796.576
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	670.079.100.693	16.197.100.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.387.838.000.913	1.575.875.975.923
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.789.855.291.975	1.858.211.577.219
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	33.396.457.266	24.080.690.993
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	52.909.462.515	23.294.513.730
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7, 8	(488.323.210.843)	(329.710.806.019)
140	IV. Hàng tồn kho	9	771.198.844.611	836.284.365.463
141	1. Hàng tồn kho		829.376.933.669	897.736.785.373
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(58.178.089.058)	(61.452.419.910)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		27.850.994.569	18.629.369.919
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		8.765.065.211	6.910.818.851
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	20	18.658.982.758	11.392.110.155
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	426.946.600	326.440.913

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.247.978.257.764	1.277.244.764.559
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		77.774.248.461	101.668.199.238
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	77.774.248.461	101.668.199.238
220	II. Tài sản cố định		805.192.963.926	852.370.711.887
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	778.604.386.455	821.676.316.026
222	Nguyên giá		2.595.392.137.292	2.555.474.762.625
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.816.787.750.837)	(1.733.798.446.599)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	20.797.851.727	23.739.367.543
225	Nguyên giá		29.377.272.857	29.377.272.857
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(8.579.421.130)	(5.637.905.314)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	5.790.725.744	6.955.028.318
228	Nguyên giá		17.178.223.084	17.117.380.084
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(11.387.497.340)	(10.162.351.766)
230	III. Bất động sản đầu tư		36.850.006.704	16.398.888.664
231	1. Nguyên giá	13	36.850.006.704	16.398.888.664
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		67.721.278.899	65.099.606.030
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	67.721.278.899	65.099.606.030
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	15	156.535.397.943	155.330.887.429
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		140.381.097.943	134.823.063.992
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		16.154.300.000	32.638.675.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(12.130.851.563)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		103.904.361.831	86.376.471.311
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	98.675.872.682	81.426.216.927
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	5.228.489.149	4.724.927.399
269	3. Lợi thế thương mại	17	-	225.326.985
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.597.858.164.797	4.354.367.048.502

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.949.107.264.289	2.786.818.481.689
310	I. Nợ ngắn hạn		2.779.430.185.234	2.617.202.636.390
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	509.733.951.702	505.001.185.679
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	186.425.739.956	114.273.445.846
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	25.646.930.372	11.398.867.816
314	4. Phải trả người lao động		92.171.613.516	54.512.202.318
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	181.186.744.435	165.301.543.102
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		10.428.148.895	11.858.823.072
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	1.760.787.469.018	1.741.542.560.761
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	8.332.348.312	5.496.074.546
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.717.239.028	7.817.933.250
330	II. Nợ dài hạn		169.677.079.055	169.615.845.299
337	1. Phải trả dài hạn khác		219.000.000	287.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	122.139.045.484	120.860.308.229
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31.3	43.466.300.832	45.312.213.741
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	23	3.852.732.739	3.156.323.329
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.648.750.900.508	1.567.548.566.813
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.648.750.900.508	1.567.548.566.813
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	24.1	792.739.740.000	792.739.740.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		792.739.740.000	792.739.740.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	24.1	187.260.260.000	187.260.260.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu	24.1	32.176.411.900	32.176.411.900
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	24.1	32.217.782.414	32.066.994.419
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24.1	141.921.337.782	65.805.966.668
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		65.603.910.756	260.448.734.449
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lỗ) năm nay		76.317.427.026	(194.642.767.781)
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	24.5	462.435.368.412	457.499.193.826
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.597.858.164.797	4.354.367.048.502



Nguyễn Hoàng Tâm Quyên
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đặng Kiên Hùng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	3.662.366.341.725	2.958.661.214.086
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26.1	-	(1.005.415.000)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	3.662.366.341.725	2.957.655.799.086
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27	(3.150.741.193.445)	(2.695.080.128.188)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		511.625.148.280	262.575.670.898
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	42.278.070.558	11.803.669.446
22	7. Chi phí tài chính	28	(121.304.561.912)	(117.370.007.046)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(111.516.905.960)	(97.366.429.841)
24	8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết	15.1	5.558.033.951	(6.377.357.862)
25	9. Chi phí bán hàng		(1.500.013.437)	(2.462.504.094)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(340.630.306.278)	(328.188.648.153)
30	11. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		96.026.371.162	(180.019.176.811)
31	12. Thu nhập khác		3.509.988.305	1.382.348.033
32	13. Chi phí khác		(3.028.590.138)	(8.098.485.068)
40	14. Lợi nhuận (lỗ) khác		481.398.167	(6.716.137.035)
50	15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế		96.507.769.329	(186.735.313.846)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(15.651.807.692)	(10.931.048.607)
52	17. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	31.3	2.349.474.659	(3.334.906.556)
60	18. Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế TNDN		83.205.436.296	(201.001.269.009)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
61	19. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế của cổ đông công ty mẹ	24.1	76.317.427.026	(195.744.336.526)
62	20. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	24.5	6.888.009.270	(5.256.932.483)
70	21. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	25	963	(2.469)
71	22. Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	25	963	(2.469)

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2026



Nguyễn Hoàng Tâm Quyên
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Đặng Kiện Hùng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế		96.507.769.329	(186.735.313.846)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại	10, 11, 12, 17	120.392.716.685	146.664.360.239
03	Dự phòng		158.870.757.148	211.765.030.738
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.264.031.109)	(3.531.194.702)
05	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư		(44.702.769.389)	11.872.467.127
06	Chi phí lãi vay	28	111.516.905.960	97.366.429.841
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		441.321.348.624	277.401.779.397
09	Giảm các khoản phải thu		54.401.356.983	93.123.367.677
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		68.359.851.704	(108.096.235.310)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		140.841.649.593	(10.207.562.442)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(19.103.902.115)	1.012.866.989
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(29.500.000)	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(114.600.782.336)	(65.352.220.955)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	20	(10.231.190.085)	(23.195.480.756)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.201.219.551)	(606.100.999)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		557.757.612.817	164.080.413.601
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(76.463.781.349)	(15.465.902.665)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		1.381.121.787	4.000.000
23	Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn		(653.882.000.693)	-
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		-	20.000.000.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ)		4.619.700.000	(23.700.844.049)
27	Tiền lãi và cổ tức nhận được		7.925.476.667	4.570.388.385
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(716.419.483.588)	(14.592.358.329)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền nhận góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	24.5	-	6.000.000.000
33	Tiền thu từ đi vay	22	3.616.360.137.899	2.138.178.084.259
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	22	(3.592.017.446.919)	(2.033.782.922.951)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	22	(3.819.045.468)	(3.819.045.468)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		20.523.645.512	106.576.115.840
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(138.138.225.259)	256.064.171.112
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		630.056.676.062	373.247.605.524
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		886.218.868	744.899.426
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	492.804.669.671	630.056.676.062

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2026



Nguyễn Hoàng Tâm Quyên
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Đặng Kiện Hùng
Tổng Giám đốc